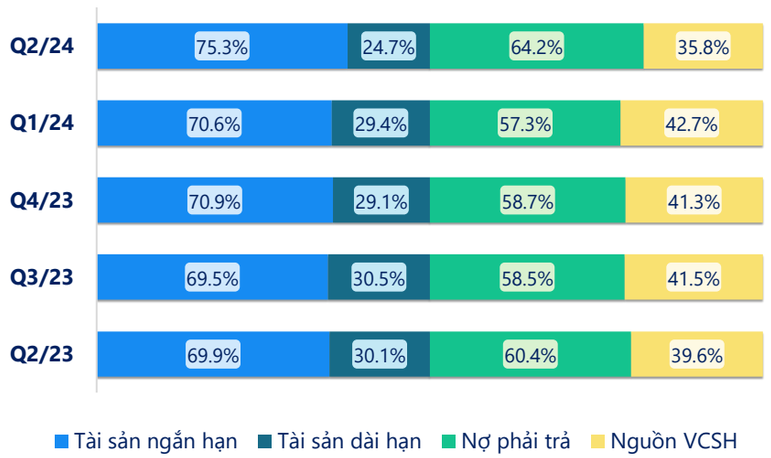
FireAnt

CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	24,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,776
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,138
SL cổ phiếu LH	208,958,750
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,690,310
% sở hữu nước ngoài	18.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,015
P/E	10.6
EPS	2,270

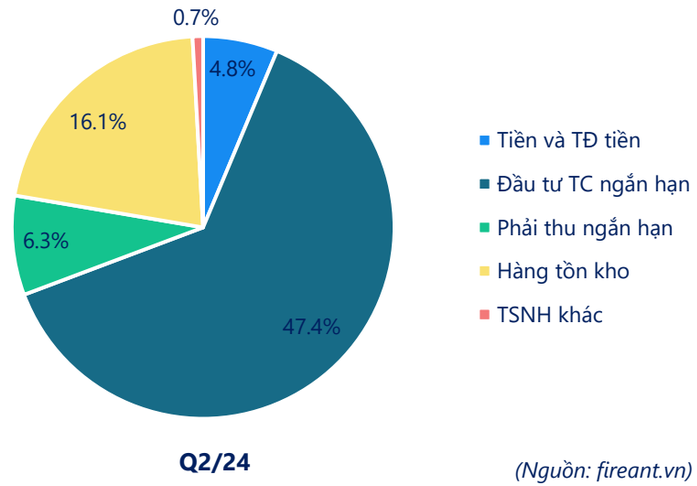
	YTD	1T	3T	6T
PAN	20.1%	2.1%	-1.4%	22.5%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



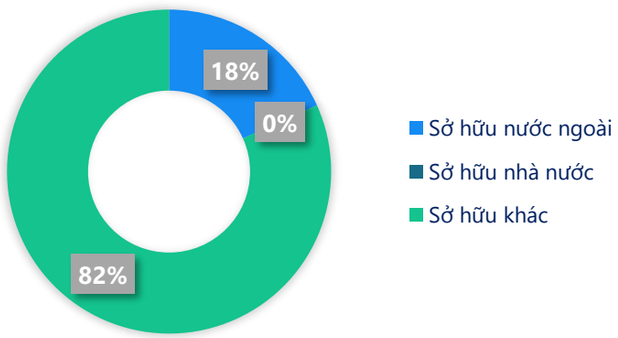
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



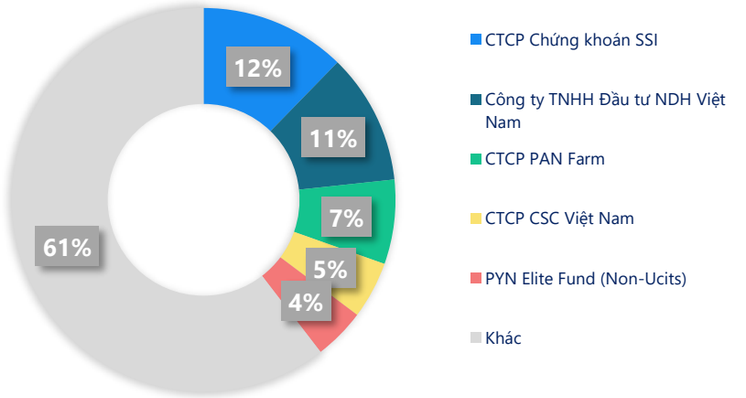
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



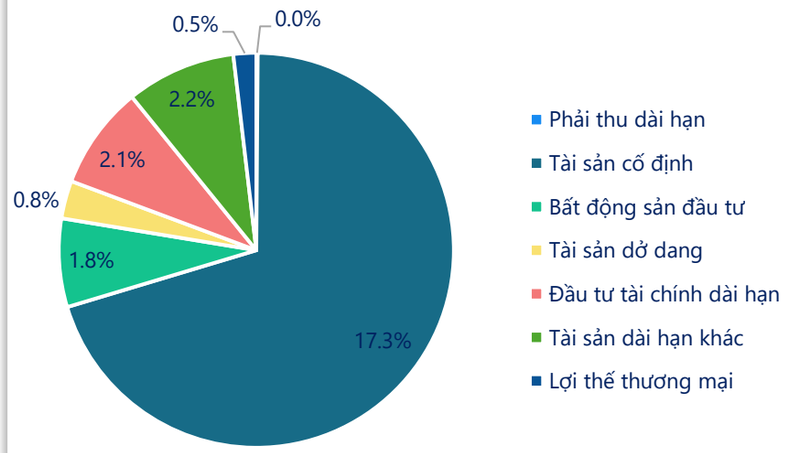
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

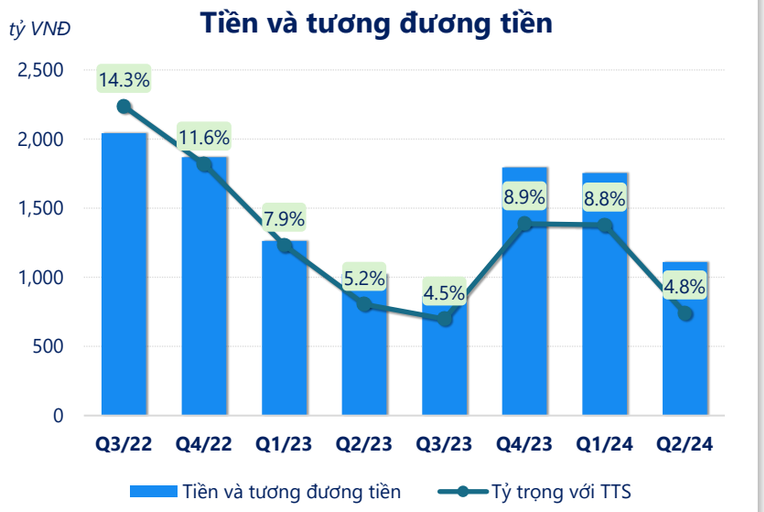


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

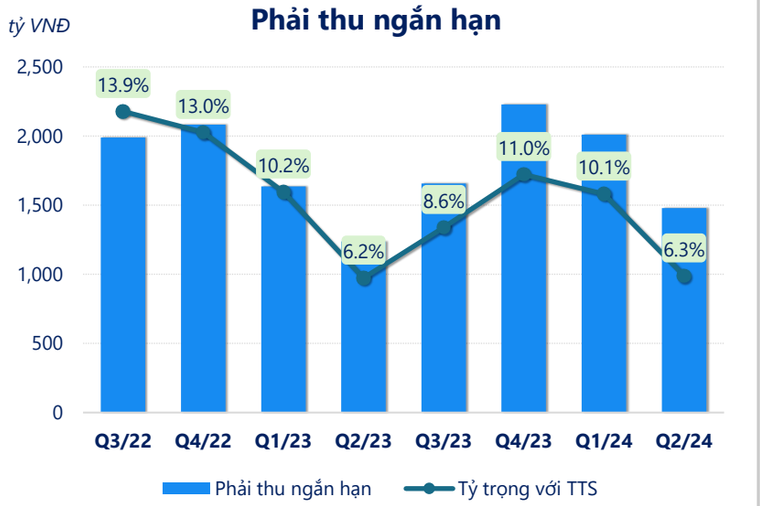
CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

Tiền và tương đương tiền



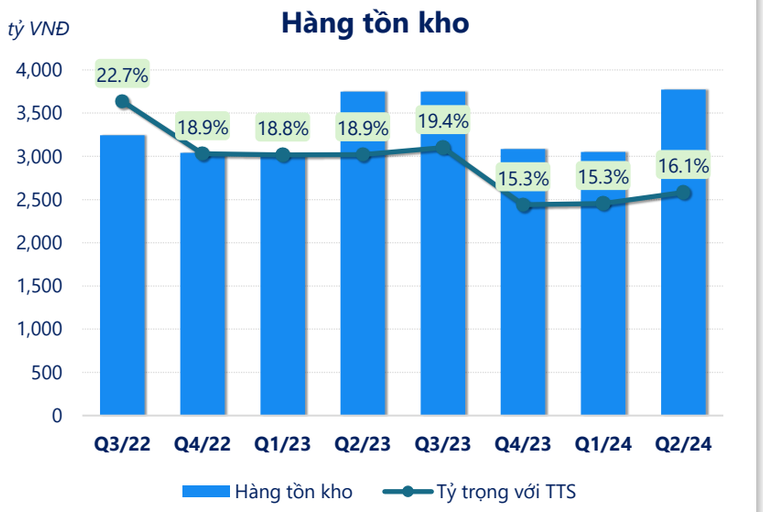
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



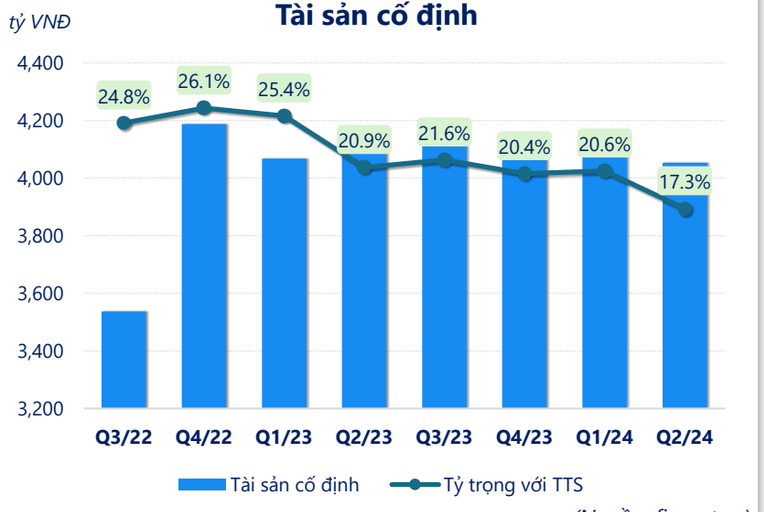
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



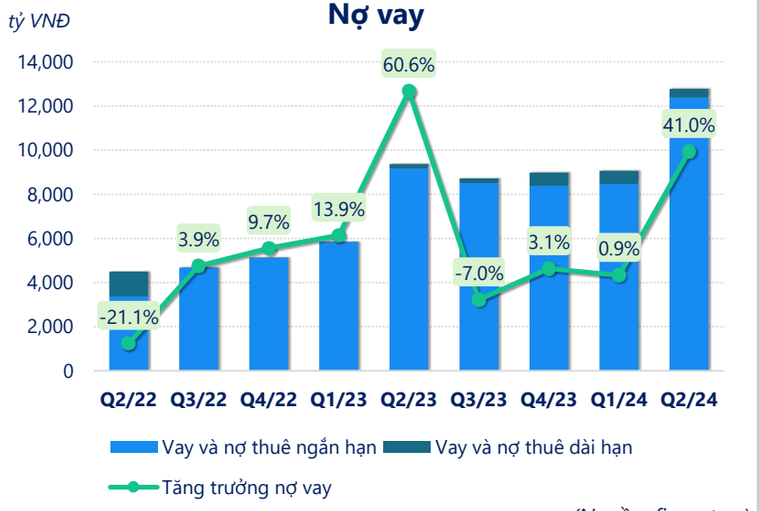
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



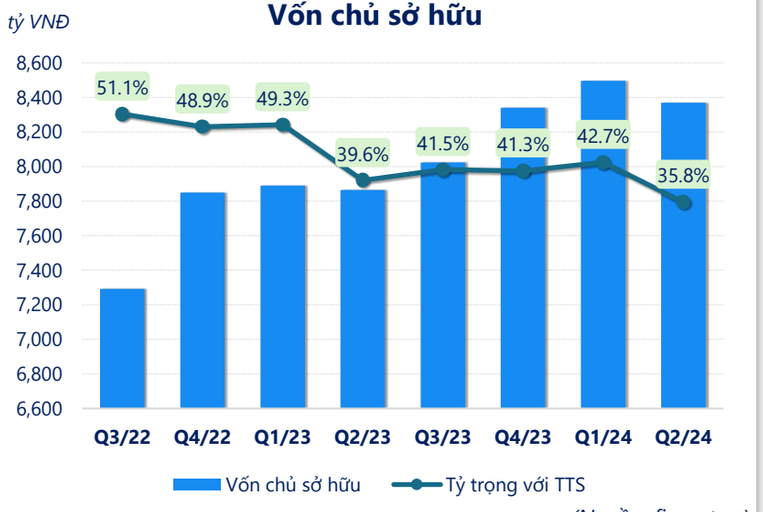
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

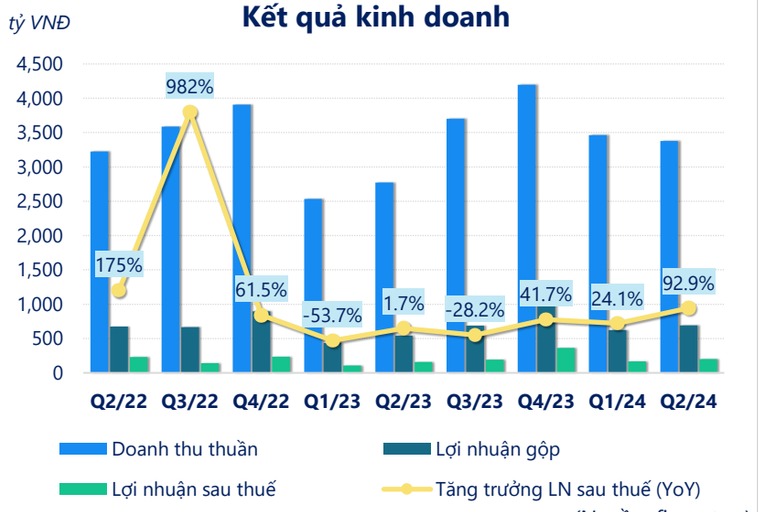


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

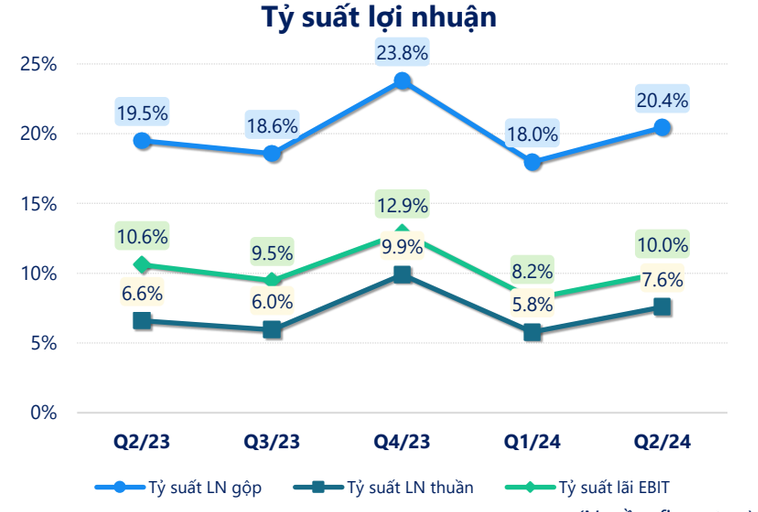
CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

Kết quả kinh doanh



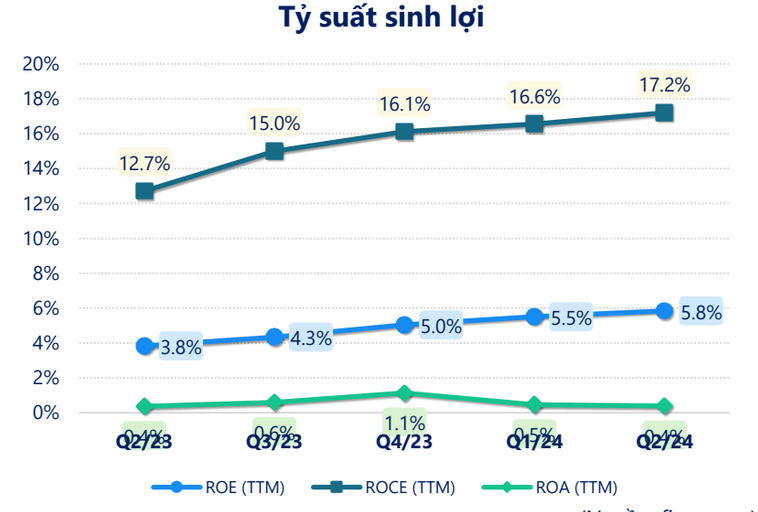
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



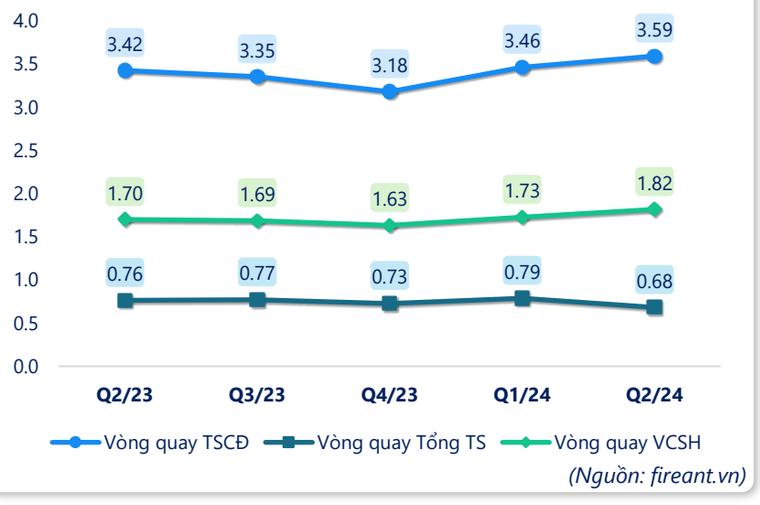
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



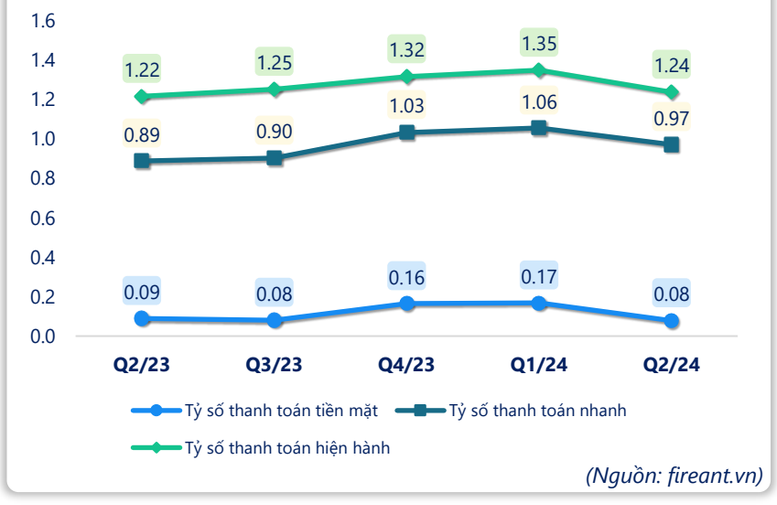
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



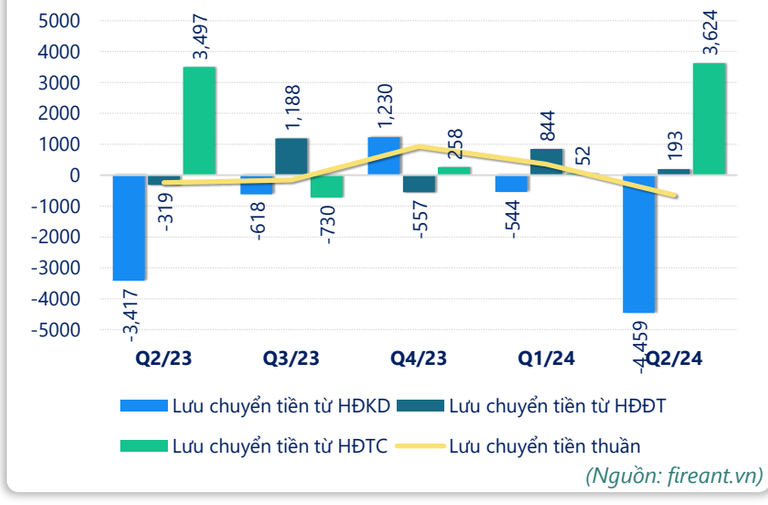
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**23,364**	**20,188**	**15.7%**
Tài sản ngắn hạn	17,593	14,281	23.2%
Tiền và tương đương tiền	1,111	1,402	-20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,077	7,291	51.9%
Phải thu ngắn hạn	1,479	2,332	-36.6%
Hàng tồn kho	3,771	3,083	22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	156	171	-9.1%
Tài sản dài hạn	**5,771**	**5,907**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	6.78	4.24	59.9%
Tài sản cố định	4,053	4,122	-1.7%
Bất động sản đầu tư	418	419	-0.4%
Tài sản dở dang	179	191	-6.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	488	525	-7.0%
Tài sản dài hạn khác	**518**	**540**	**-4.1%**
Lợi thế thương mại	108	105	2.7%
Nợ phải trả	14,995	11,845	26.6%
Nợ ngắn hạn	**14,218**	**10,866**	**30.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12,377	8,379	47.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	475	927	-48.7%
Nợ dài hạn	777	979	-20.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	406	603	-32.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,369**	**8,343**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**8,369**	**8,343**	**0.3%**
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	2,774	3,703	4,196	3,462	3,378
Giá vốn hàng bán	2,233	3,015	3,198	2,840	2,688
Lợi nhuận gộp	541	688	998	622	690
Doanh thu HĐTC	123	178	152	124	121
Chi phí TC	133	174	150	105	111
Chi phí lãi vay	109	133	117	82.7	82.7
LN trong công ty LKLD	2.34	2.32	3.98	3.05	2.62
Chi phí bán hàng	191	343	355	286	278
Chi phí QLDN	159	130	233	157	168
LN thuần từ HĐKD	183	220	415	200	256
Lợi nhuận khác	1.72	-2.61	8.95	0.19	-0.48
LN trước thuế	185	218	424	201	256
Lợi nhuận sau thuế	156	193	363	169	201
LNST của CĐ cty mẹ	62.3	98.8	207	83.6	85.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3,417	-618	1,230	-544	-4,459
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-319	1,188	-557	844	193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,497	-730	258	51.6	3,624
Tiền đầu kỳ	1,263	1,023	864	1,402	1,754
Lưu chuyển tiền thuần	**-239**	**-160**	**930**	**351**	**-643**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.27	1.27	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,023	864	1,795	1,754	1,111

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic